



dāng jú

当局

noun · authorities

Example Sentences

dāng dì dāng jú zhèng zài diào chá zhè qǐ shì gù
当地当局正在调查这起事故。

The local authorities are investigating this accident.

dāng jú yǐ jīng fā bù le xīn de fáng yì guī dìng
当局已经发布了新的防疫规定。

The authorities have issued new epidemic prevention regulations.

Trace each character, then write the word on your own.

当	当	当	当	当	当	当	当	当		
局	局	局	局	局	局	局	局	局	局	